

Số: 67 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 3 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thành phố Quảng Ngãi

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 1217
	Ngày: 07/3/14
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 20/TTr - UBND ngày 24 tháng 01 năm 2014 về việc đề nghị xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011-2015) thành phố Quảng Ngãi và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 184/TTr-STNMT ngày 13/02/2014 về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011-2015) thành phố Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Quảng Ngãi, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020		
		Diện	Cơ	Cấp	Địa	Tổng số

						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH	3.717,44	100,00	3.717,44		3.717,44	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.352,19	36,38	754,04		754,04	20,29
1.1	Đất trồng lúa	488,40	13,14	99,15		99,15	2,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>485,54</i>	<i>13,06</i>	<i>99,15</i>		<i>99,15</i>	<i>2,67</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	529,29	14,24	498,04		498,04	13,40
1.3	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2,30	0,06	2,14		2,14	0,06
1.7	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.340,62	62,96	2.955,86		2.955,86	79,51
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	27,20	0,73	52,97		52,97	1,42
2.2	Đất quốc phòng	46,27	1,24	46,27		46,27	1,24
2.3	Đất an ninh	5,14	0,14	9,38		9,38	0,25
2.4	Đất khu công nghiệp	85,29	2,29	120,41		91,27	2,46
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	55,96	1,51		142,79	142,79	3,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng	2,66	0,07		2,55	2,55	0,07
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích danh thắng	1,05	0,03	1,05	0,02	1,07	0,03
2.9	Đất xử lý chôn lấp chất thải	0,06	-	3,06	-	0,06	0,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	9,31	0,25	9,41		9,41	0,25
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	111,22	2,99	105,24	-	99,81	2,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	551,58	14,84	-	499,76	499,76	13,44
2.13	Đất phát triển hạ tầng	671,58	18,07	908,94		908,94	24,45
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>35,19</i>	<i>0,95</i>	<i>68,17</i>		<i>68,17</i>	<i>1,83</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>14,82</i>	<i>0,40</i>	<i>32,26</i>		<i>32,26</i>	<i>0,87</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>86,96</i>	<i>2,34</i>	<i>110,68</i>		<i>110,68</i>	<i>2,98</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>9,69</i>	<i>0,26</i>	<i>25,80</i>		<i>25,80</i>	<i>0,69</i>
2.14	Đất ở đô thị	610,07	16,41	1.091,58		1.091,58	29,36
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	24,63	0,66	7,54		7,54	0,20
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	2.445,70	65,79	3.717,44		3.717,44	100,00
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	-	-	-	-	-	-
6	ĐẤT KHU DU LỊCH			10,00		10,00	0,27
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	448,47	12,06	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	598,15	308,13	290,02
1.1	Đất trồng lúa nước	389,25	228,08	161,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>386,39</i>	<i>225,22</i>	<i>161,17</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	31,25	9,06	22,19
1.3	Đất rừng phòng hộ	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,16		0,16
1.7	Đất làm muối			
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	17,09	9,02	8,07
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	-	-	-
	Trong đó:	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<i>(2 vụ trở lên)</i>			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-
1.7	Đất làm muối	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	17,09	9,02	8,07
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,09		0,09
2.2	Đất quốc phòng	-	-	-
2.3	Đất an ninh	1,65	1,65	
2.4	Đất khu công nghiệp	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,58	0,42	2,16
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp rác thải	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-
2.13	Đất phát triển hạ tầng	10,79	6,00	4,79
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>2,07</i>	<i>1,87</i>	<i>0,20</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>1,75</i>		<i>1,75</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>0,15</i>	<i>0,12</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>0,36</i>	<i>0,36</i>	
2.14	Đất ở đô thị	1,98	0,95	1,03
3	ĐẤT ĐÔ THỊ	17,09	9,02	8,07
4	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	-	-	-
5	ĐẤT KHU DU LỊCH	0,20	0,20	
6	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	-	-	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:5000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu của thành phố Quảng Ngãi.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của thành phố Quảng Ngãi với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH	3.717,44	3.717,44	3.717,44	3.717,44	3.717,44	3.717,44
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.352,19	1.305,80	1.288,77	1.227,32	1.158,95	1.044,06
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	488,40	442,81	430,44	397,78	360,18	260,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>485,54</i>	<i>439,95</i>	<i>427,58</i>	<i>397,78</i>	<i>360,18</i>	<i>260,32</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	529,29	529,29	529,29	522,33	521,23	520,23
1.3	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2,30	2,30	2,30	2,30	2,30	2,30
1.7	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.340,62	2.388,46	2.406,70	2.472,41	2.542,22	2.657,77
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	27,20	27,30	27,81	28,12	45,32	45,67
2.2	Đất quốc phòng	46,27	46,27	46,27	46,33	46,27	46,27
2.3	Đất an ninh	5,14	6,80	9,38	9,38	9,38	9,38
2.4	Đất khu công nghiệp	85,29	85,29	85,29	91,27	91,27	91,27
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	55,96	61,24	68,74	78,24	95,90	95,44
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	2,66	2,62	2,62	2,55	2,55	2,55
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	1,05	1,05	1,05	1,05	1,07	1,07
2.9	Đất xử lý, chôn lấp rác thải	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.10	Đất tôn giáo, tín	9,31	9,31	9,29	9,44	9,44	9,44

TT	Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	111,22	110,47	109,94	108,27	106,38	105,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	551,58	551,56	550,86	550,38	525,74	524,43
2.13	Đất phát triển hạ tầng	671,58	695,46	709,68	746,64	796,61	817,60
	Đất cơ sở văn hóa	35,19	39,30	39,86	47,09	47,83	49,09
	Đất cơ sở y tế	14,82	14,86	15,18	15,18	15,68	16,51
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	86,96	90,52	90,34	95,66	105,87	107,68
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	9,69	10,91	10,82	20,52	21,97	25,80
2.14	Đất ở đô thị	610,07	637,66	639,54	658,16	677,38	908,84
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG						
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	24,63	23,18	21,97	17,71	16,27	15,61
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		1,45	1,21	4,26	1,44	0,66
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	2.445,70	3.167,78	3.717,44	3.717,44	3.717,44	3.717,44
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	-	-	-	-	-	-
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	-	-	10,00	10,00	10,00	10,00
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	448,47	390,64	-	-	-	-

1. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	308,13	46,39	17,03	61,45	68,37	114,89
1.1	Đất trồng lúa	228,08	45,59	12,37	32,66	37,60	99,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	225,22	45,59	12,37	29,80	37,60	99,86
1.2	Đất trồng cây lâu năm	9,06			6,96	1,10	1,00

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.3	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước(2 vụ trở lên)</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.5	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	9,02	1,45	1,21	4,26	1,44	0,66
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	1,65	0,45	1,20			
2.4	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,42				0,42	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp rác thải	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phát triển hạ tầng	6,00	1,00	0,01	3,31	1,02	0,66
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>1,87</i>	<i>0,86</i>	<i>0,01</i>	<i>1,00</i>		
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>0,12</i>				<i>0,12</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>0,36</i>			<i>0,02</i>	<i>0,34</i>	
2.14	Đất ở đô thị	0,95			0,95		
3	ĐẤT ĐÔ THỊ	9,02	1,45	1,21	4,26	1,44	0,66
4	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	-	-	-	-	-	-
5	ĐẤT KHU DU LỊCH	0,20		0,20			
6	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	-	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND thành phố Quảng Ngãi có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất trên địa bàn thành phố cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp thành phố đến cấp xã, phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh

tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

2. Chủ động thu hồi đất theo thẩm quyền hoặc đề nghị UBND tỉnh thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời, ưu tiên đẩy mạnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển và mở rộng đất đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp đã giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng không hiệu quả, sai mục đích.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm được các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và môi trường) để tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các P N/cứu, CB-TH;
- Lưu VT, NN-TN(TV198).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cao Khoa